

Số: **1513** /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **22** tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Lục

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh kế hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Lục;

Xét đề nghị đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục tại Tờ trình số 277/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023; đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 530/TTr-STN&MT ngày 21 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Lục với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.163,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.559,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.558,21</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	630,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	670,80
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	914,88
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	388,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.223,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,83
2.2	Đất an ninh	CAN	2,74
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	137,12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,75
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,76
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	0,60
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.492,65
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.513,81</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>582,88</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>14,37</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,89</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>59,30</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>17,67</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>5,19</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,30</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,97</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>5,17</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>30,83</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>250,43</i>
	<i>Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,08</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>5,75</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	875,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	121,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,89
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,17
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	34,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	261,04
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	146,34
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,18
3	Đất chưa sử dụng	CSD	33,97
II	KHU CHỨC NĂNG*		
1	Đất đô thị	KDT	1.469,07
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7.559,31
3	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	121,76
4	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	14,75
5	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	136,51
6	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.411,19
7	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	974,39

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	159,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	147,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>147,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,65
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	19,41
	Đất giao thông	DGT	10,66
	Đất thủy lợi	DTL	7,29
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,07
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,00
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,13
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,11
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,00
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00
	Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng	NTD	0,61
	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00
	Đất chợ	DCH	0,53
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,48
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,96
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,12

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	209,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	193,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>193,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,75

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,68
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,33
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,55

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,06
1.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,06
	Đất giao thông	DGT	0,06

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục các dự án, công trình thực hiện trong năm 2024 (có Phụ lục V kèm theo)

6. Vị trí, diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Lục được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Lục và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Lục do Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục xác lập ngày 21 tháng 12 năm 2023.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quy định pháp luật;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo quy định.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Lục đã được phê duyệt đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NNTNMT;
- Lưu: VT, NNTNMT

L/ĐĐ/2023/KHSDĐ2024BL

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Vượng